TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT,
Ngày 09/5/2019.
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng, giao con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Quàng Văn Liêm.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Bà Bùi Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Hoàng Oanh, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Bà Vì Thị Hiền, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 05/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2019, về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng, Giao con chung".*

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Sùng Văn S, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Bản H, xã N, huyện P, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Thào Thị C, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Bản H, xã N, huyện P, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn: Ông Trần Ngọc T. Sinh năm 1963. Trú tại nhà số A tổ dân phố B, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Chủ tịch cựu chiến binh khối y tế tỉnh Điện Biên. Có mặt.

4. Người phiên dịch: Bà Ly Thị C1. Sinh năm 1990. Trú tại tổ dân phố B1, phường L, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

5. Người kháng cáo: Bà Thào Thị C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN.

- Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2019 và quá trình tố tụng sơ thẩm, nguyên đơn anh Sùng Văn S trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh Sùng Văn S và chị Thào Thị C đều sinh năm 1984. Được gia đình hai bên sắp đặt anh S và chị C về chung sống với nhau từ năm 1991, đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu không có mâu thuẫn gì lớn. Đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng, do chị C nghi ngờ anh S có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Chị C thường xuyên dùng lời nói xúc phạm danh dự, nhân phẩm của anh S. Đầu tháng 7/2018 khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cùng thời điểm đó em trai anh S là Sùng Seo P về dựng nhà tạm tại địa điểm mà vợ chồng đã bàn nhau thống nhất từ trước, nhưng chị C lại không đồng ý cho anh P làm nhà nên chị C đã làm đơn kiện lên UBND xã N yêu cầu Sùng Seo P không được làm nhà trên đất của anh S và chị C. Chị C tiếp tục có lời lẽ xúc phạm mẹ đẻ anh S và gia đình Sùng Seo P.

Vì vậy anh S không thể tiếp tục chung sống với chị C nữa, anh S đã sang nhà em là Sùng Seo P ở nhờ. Nay có đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Thào Thị C.

+ Về con chung: Có 02 con chung là Sùng Thị C2, sinh ngày 19/5/2000 đang học đại học và Sùng Quốc V, sinh ngày 10/12/2005 đang học phổ thông. Trong thời gian khi anh S sống ly thân với chị C, chị C cấm không cho cháu Sùng Quốc V không được đi lại với anh S. Việc làm của chị C cũng xuất phát từ tình cảm mẹ con nên anh S đồng ý để chị C trực tiếp nuôi cháu Sùng Quốc V. Phần cấp dưỡng nuôi con chung anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 01 năm 2019, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 11 tháng 01 năm

2019 và hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện P, bị đơn Thào Thị C khai như sau:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Thào Thị C và anh Sùng Văn S chung sống với nhau từ năm 1991, do bố mẹ hai bên sắp đặt, đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Từ khi vợ chồng về chung sống với nhau giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do anh S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên giữa chị và anh S thường xuyên cãi vã. Đến tháng 6 năm 2018 sau nhiều lần cãi vã thì anh S tự bỏ nhà đi sống ly thân đến nay. Còn mẹ đẻ của anh S từ trước đến nay vẫn ở cùng chị C và anh S, do hai bên có mâu thuẫn nên mẹ anh S đã đi ở cùng với em trai anh S là Sùng Seo P. Tháng 8 năm 2018 anh S cho em trai là Sùng Seo P đến làm nhà ở tại khu đất cạnh nhà của chị C khi chị C chưa đồng ý. Vậy nên chị C đã làm đơn đề nghị chính quyền xã N và Hội phụ nữ huyện P can thiệp. Vì chị C không muốn vợ chồng bỏ nhau nên chị đã làm đơn đề nghị cơ quan đoàn thể của anh S xem xét việc anh S có quan hệ ngoại tình, mong anh S quay về chung sống để cùng nuôi dạy con cái nhưng anh S vẫn không chịu về nhà.

Nay anh S có đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc hôn nhân của anh chị, chị C không đồng ý bỏ anh S, mong muốn được đoàn tụ với anh S. Nếu anh S kiên quyết chấm dứt quan hệ vợ chồng là tùy anh S.

+ Về con chung: Có 02 con chung là Sùng Thị C2 sinh ngày 19/5/2000 và Sùng Quốc V sinh ngày 10/12/2005. Còn con gái lớn đang đi học đại học tại Sơn La, con trai đang học lớp 7 trường trung học cơ sở (THCS) bán trú xã Y - huyện P.

Chị Thào Thị C xin được nuôi cháu Sùng Quốc V đến trưởng thành, còn việc cấp dưỡng nuôi con chung là tùy anh S đóng góp theo khả năng, chị C không có yêu cầu gì.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên không công nhận vợ chồng giữa anh Sùng Văn S đối với chị Thào Thị C;

- Giao con chung theo sự thỏa thuận của các đương sự. Phần cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự không yêu cầu nên không cần đề cập giải quyết trong vụ án này.

- Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không cần đề cập giải quyết trong vụ án này.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án án dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên: Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 20/02/2019 V/v "Không công nhận quan hệ vợ chồng" của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Điện Biên Quyết định:

Áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 228, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14;

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Sùng Văn S và chị Thào Thị C.

[2] Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Sùng Văn S và chị Thào Thị C về giao con chung, cụ thể như sau:

Giao cháu Sùng Quốc V sinh ngày 10/12/2005 cho chị Thào Thị C được trực tiếp nuôi dưỡng trưởng thành.

Nguyên đơn anh S có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, giáo dục, chu cấp về kinh tế cho cháu Sùng Thị C2 đã thành niên nhưng còn đi học và chưa tự lập ăn học cho đến khi cháu trưởng thành và tự lập được trong cuộc sống.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn anh Sùng Văn S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tại biên lai số AA/2010/08390 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

* Ngày 07/3/2019 chị Thào Thị C kháng cáo bản án dân sự hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 20 - 02-2019 với các nội dung:

- Tòa án ra bản án quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị C và anh S chưa được sự đồng ý của chị.

- Giao con chưa thành niên (Sùng Quốc V, sinh năm 2005) cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng nhưng chưa buộc trách nhiệm cấp dưỡng của anh S.

- Trong bản án chưa giải quyết tài sản chung của chị và anh S và khoản nợ chung phải trả.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:**

- Chị Thào Thị C và người bảo vệ quyền lợi ích cho chị giữ nguyên các nội dung kháng cáo. Chị và anh S đã chung sống như vợ chồng từ năm 1991, có hai người con chung, chị không muốn ly hôn. Chị và anh S chung sống như vợ chồng do hai bên gia đình sắp đặt theo phong tục tập quán. Chị có nhắc anh S đi làm đăng ký kết hôn nhưng anh S không đi đăng ký. Vì phải đi làm nương rẫy và không muốn ly hôn nên khi nhận được giấy triệu tập của Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa nhưng chị không đến. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung là cháu Sùng Quốc V. Thu nhập chính của chị C là từ làm nương rẫy nhưng chị đủ điều kiện để nuôi dưỡng, giáo dục cháu trưởng thành.

Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc anh S phải cấp dưỡng nuôi cháu sùng Quốc V cùng chị mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

- Anh Sùng Văn S giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện tại cấp sơ thẩm. Anh khai biết việc anh và chị C sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn là vi phạm luật hôn nhân và gia đình nhưng theo tập quán và anh chị đã chung sống với nhau từ lúc hơn 07 tuổi nên không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Chị C yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Sùng Quốc V 2.000.000 đồng/01 tháng anh không đồng ý với lý do:

Anh là công chức nhà nước thu nhập từ lương. Lương hiện hưởng có hệ số 2,26 và tổng thu nhập là 8.000.000, đồng một tháng (Tám triệu đồng). Anh phải chu cấp cho cháu Sùng Thị C2 học ít nhất 3000.000 đồng/01 tháng, trả nợ chung của vợ chồng vay ngân hàng 1.200.000 đồng/01 tháng. Chi các khoản sinh hoạt, học tập của cháu Sùng quốc V. Các khoản chi này đã hơn 50% thu nhập của anh nên không còn khả năng kinh tế để cấp dưỡng như yêu cầu của chị C mà chỉ nhất trí cấp dưỡng 500.000đồng/01 tháng. Nếu chị C không đồng ý thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai người con và không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

***Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có ý kiến:**

- Trong quá trình thụ lý, xét xử phúc thẩm vụ kiện Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định tố tụng.

- Anh S và chị C sống chung như vợ chồng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Việc giao con chung và cấp dưỡng nuôi con chung Tòa án cấp sơ thẩm chỉ công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Nay chị C kháng cáo không muốn ly hôn và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi cháu Sùng Quốc V là không có căn cứ. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Thào Thị C.

- Căn cứ vào tài liệu hồ sơ vụ kiện và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nhận thấy:

+ Anh S và chị C sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định luật hôn nhân và gia đình, có hai người con chung. Anh S khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quan hệ giữa anh và chị C không phải là quan hệ vợ chồng và yêu cầu giao con chung. Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật vụ kiện là "Không công nhận quan hệ vợ chồng" là xác định quan hệ pháp luật chưa đầy đủ theo yêu cầu khởi kiện.

+ Về áp dụng pháp luật: Cấp sơ thẩm mới áp dụng Điều 14, 15 Luật hôn nhân và gia đình. Nhưng anh S và chị C sống chung như vợ chồng, cấp sơ thẩm chưa áp dụng thêm Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình làm căn cứ thụ lý vụ án. Cấp sơ thẩm giao con chưa thành niên và đã thành niên cho anh S và chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đến tuổi trưởng thành và tự lập được trong cuộc sống nhưng chưa tuyên quyền và nghĩa vụ của người cha và người mẹ đối với con chung sau ly hôn theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình là áp dụng pháp luật không đầy đủ. Xác định quyền nghĩa vụ của các bên đương sự đối với con chung sau ly hôn chưa đảm bảo quy định pháp luật. Tuy nhiên việc sai sót trong áp dụng pháp luật cấp phúc thẩm có thể bổ sung được nên không cần hủy án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo và sửa một phần bản án sơ thẩm và xem xét buộc các đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật: Anh Sùng Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Thào Thị C và giao con

chung. Tại phiên tòa sơ thẩm chị Thào Thị C vắng mặt không có lý do. Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 228, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết vụ kiện là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo thấy.

[2.1] Ngày 07/3/2019 chị Thào Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm hôn nhân và gia đình số 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 20-02-2019 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" của Tòa án nhân dân huyện P trong hạn luật định, hình thức kháng cáo phù hợp với các quy định tại các Điều 271, 272, 273 BLTTDS.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo thấy:

[2.2.1]Về tài sản chung, nợ chung: Trong đơn khởi kiện của anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản lấy lời khai của chị Thào Thị C ngày 09 tháng 01 năm 2019, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 11 tháng 01 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện P, bị đơn Thào Thị C và nguyên đơn sùng Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung khi ly hôn. Do các bên đương sự không có yêu cầu nên hội đồng xét xử sơ thẩm chưa thụ lý, giải quyết phần tài sản chung của chị C và anh S. Chị C kháng cáo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, chưa giải quyết tài sản chung của chị và anh S và khoản nợ chung phải trả là vượt quá yêu cầu khởi kiện và vượt quá phạm vị giải quyết ban đầu của vụ kiện. Căn cứ vào khoản 1 Điều 244 BLTTDS Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu bổ sung nội dung chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ trong nội dung kháng cáo của chị Thào Thị C. Khi có yêu cầu chị C và anh S có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[2.2.2] Về hôn nhân:

- Tại phiên tòa sơ thẩm chị Thào Thị C đã được triệu tập hợp lệ hai lần đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn Thào Thị C là đúng tố tụng. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không có mặt chị.

- Theo sổ hộ khẩu và lời khai thì anh S và chị C đều sinh năm 1984. Từ năm 1991 do hai bên gia đình sắp đặt theo phong tục tập quán, anh và chị chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 2000 có con chung. Nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Trước năm 2004 do gia đình sắp đặt anh chị sống chung như vợ chồng và có con chung căn cứ vào Điều 09 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Việc hai bên gia đình tổ chức tảo hôn theo tập quán để anh chị sống chung như vợ chồng đã vi phạm các điều kiện kết hôn của luật hôn nhân và gia đình. Từ năm 2004 đến nay anh chị sống chung như vợ chồng, tuy có đầy đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…". Do đó, quan hệ sống chung giữa hai anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ vào điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 Nghị quyết của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình thì (trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng). Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện không công nhận vợ chồng của anh S và tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Sùng Văn S và chị Thào Thị C là có căn cứ vì vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Thào Thị C.

[2.2.3] Về con chung: Có 02 con chung là Sùng Thị C sinh ngày 19/5/2000 và Sùng Quốc V sinh ngày 10/12/2005. Hiện cháu Sùng Thị C đang học đại học năm thứ 2 tại Trường Đại học Tây Bắc Sơn La, cháu Sùng Quốc V đang học tại trường (THCS) bán trú Y, xã Y, huyện P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2019 chị C khai nếu anh S kiên quyết ly hôn thì chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Sùng Quốc V, việc cấp dưỡng nuôi con chung tùy anh S đóng góp theo khả năng.

Tại biên bản hòa giải ngày 11/01/2019 anh S và chị C thống nhất thỏa thuận: Giao cháu Sùng Quốc V cho chị Thào Thị C trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cho anh S có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc giáo dục cháu Sùng Thị C2 cho đến khi trưởng thành và tự lập được.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị C vắng mặt nhưng không có ý kiến gửi cho Hội đồng xét xử xem xét việc thay đổi thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con. Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào sự thỏa thuận tại phiên hòa giải và căn cứ Điều 15 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 211 BLTTDS công nhận sự thỏa thuận về giao con chung. Quyết định giao con chung chưa thành niên (cháu Sùng Quốc V) cho chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Nguyên đơn anh S có

trách nhiệm chăm sóc, giáo dục chu cấp về kinh tế cho cháu Sùng Thị C2 đã thành niên nhưng còn đi học và chưa tự lập, ăn học cho đến khi cháu trưởng thành và tự lập được trong cuộc sống. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nuôi con chung trong vụ án Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chung do các bên không có yêu cầu nên HĐXX cấp sơ thẩm không đề cập xem xét. Theo đơn kháng cáo chị C cho rằng cấp sơ thẩm giao con chưa thành niên (Sùng Quốc V sinh năm 2005) cho chị trực tiếp nuôi dưỡng nhưng chưa buộc trách nhiệm cấp dưỡng của anh S là không có căn cứ;

Tại phiên tòa phúc thẩm chị yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi cháu V 2.000.000 đồng (Hai triệu)/01 tháng. Xét trình bày tại phiên tòa của anh S thấy: Hiện tổng thu nhập bằng lương của anh là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng). Theo thỏa thuận anh S sẽ có nghĩa vụ chu cấp cho cháu Sùng Thị C2 đang học đại học. Chu cấp cho cháu C2 mỗi tháng tối thiểu 3.000.000 đồng (Ba triệu)/01 tháng ngoài ra còn phải trả lãi cho Ngân hàng về khoản nợ chung của anh chị 1.200.000 đồng và chi phí cho cháu Sùng Quốc V học nên chi phí đã quá 50% tổng thu nhập do đó không còn khảng năng về tài chính để cấp dưỡng theo yêu cầu của chị C là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo về thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con của chị Thào Thị C.

[3] Xét nội dung bản án có liên quan đến nội dung kháng cáo thấy:

Về áp dụng pháp luật:

- Cấp sơ thẩm thụ lý xét xử v/v "Không công nhận quan hệ vợ chồng và giao con chung". Cấp sơ thẩm tiếp nhận đơn kháng cáo nhưng đã không yêu cầu người kháng cáo chỉnh sửa đơn kháng cáo theo quy định Điều 274 BLTTDS. Ra thông báo kháng cáo (Trong bản án chưa giải quyết tài sản chung của chị và anh S và khoản nợ chung phải trả) là phần kháng cáo nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chưa thụ lý giải quyết là không đúng quy định về nội dung kháng cáo và không đúng tố tụng của đương sự tại cấp phúc thẩm.

- Cấp sơ thẩm áp dụng: Điều 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Sùng Văn S và chị Thào Thị C. Công nhận sự thỏa thuận của anh Sùng Văn S và chị Thào Thị C về giao con chung. Giao cháu Sùng Quốc V sinh ngày 10/12/2005 cho chị Thào Thị C được trực tiếp nuôi dưỡng trưởng thành. Giao cho anh S có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, giáo dục, chu cấp về kinh tế cho cháu Sùng Thị C2 đã thành niên nhưng còn đi học và chưa tự lập, ăn học cho đến khi cháu trưởng thành và tự lập được trong cuộc sống.

- Nhưng cấp sơ thẩm chưa áp dụng đầy đủ quy định luật hôn nhân và gia đình về:

+ Anh S khởi kiện yêu cầu (không công nhận là vợ chồng và giao con chung). Cấp sơ thẩm xác định vụ kiện "Không công nhận quan hệ vợ chồng" Chưa xác định quan hệ pháp luật của vụ kiện về giao con chung là xác định chưa đầy đủ quan hệ pháp luật. Không áp dụng Điều 53 là căn cứ thụ lý đơn yêu cầu không công nhận là vợ chồng của anh S.

+ Cấp sơ thẩm chưa xem xét: Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con sau khi ly hôn theo quy định của Điều 81; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn và xác định sau ly hôn anh, chị có phải thực hiện cấp dưỡng nuôi người con không trực tiếp nuôi dưỡng hay không theo quy định điều theo quy định của Điều 82; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau ly hôn theo quy định tại Điều 83; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Việc cấp sơ thẩm chưa áp dụng đầy đủ quy định luật hôn nhân và gia đình để xác định các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ sau khi ly hôn với con chung trong bản án sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người con chưa thành niên và quyền thăm non của người không trực tiếp nuôi dưỡng con, yêu cầu thay đổi cấp dưỡng, thay đổi việc trực tiếp nuôi con chung. Tuy nhiên việc sai sót trên của Hội đồng xét xử sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền tố tụng của các đương sự. Tại phiên hòa giải các đương sự đã có sự thỏa thuận không trái quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 308, 309 BLTTDS Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm để bổ sung áp dụng pháp luật và nội dung quyết định bản án về quyền nghĩa vụ các bên đương sự đối với con chung sau ly hôn.

[4] Án phí

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và điểm 1.1 mục 01 phần II danh mục án phí, lệ phí tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Nguyên đơn Sùng Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của chị Thào Thị C không được chấp nhận. Nhưng cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm. Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 BLTTDS. Chị Thào Thị C kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả cho chị Thào Thị C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

đã nộp theo biên lai số: AA/2010/08394 ngày 14/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của chị Thào Thị C. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số**:** 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 20/02/2019 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng, giao con chung" của Tòa án nhân dân huyện P như sau:

1.1. Áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 điều 148, điểm b khoản 2 Điều 227, 228, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, 15, điều 53, điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 và điểm 1 mục 1 phần II danh mục án phí lệ phí tòa án kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1.2. Tuyên xử:

1.2.1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Sùng Văn S và chị Thào Thị C.

1.2.2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Sùng Văn S và chị Thào Thị C về giao con chung, cụ thể như sau:

- Giao cháu Sùng Quốc V sinh ngày 10/12/2005 cho chị Thào Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Giao cháu Sùng Thị C2 sinh ngày 19/5/2000 đã đủ tuổi thành niên nhưng đang học chuyên nghiệp và chưa tự lập được cho anh Sùng Văn S có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, giáo dục, chu cấp về kinh tế cho đến khi cháu trưởng thành và tự lập được. Các bên chưa phải trợ cấp nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2. Án phí.

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn anh Sùng Văn S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tại biên lai số AA/2010/08390 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

2.2. Án phí phúc thẩm.

Kháng cáo của chị Thào Thị C không được chấp nhận. Cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm. Chị Thào Thị C không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả cho chị Thào Thị C 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2010/08394 ngày 14/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Án xử công khai có mặt, các đương sự. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 09/5/2019)./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND tỉnh ĐB;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P;
- Toà án nhân dân huyện P;
- Lưu: hồ sơ vụ án; HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Quàng Văn Liêm